

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2022 CỦA XÃ THANH ĐÌNH, THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ, TỈNH PHÚ THỌ**

*(Kèm theo báo cáo số 31/BC-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2023 của UBND xã Thanh Đình)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu quy định	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã	
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	<i>Xã có quy hoạch chung xây dựng của xã giai đoạn 2021 – 2030 được duyệt</i>	<b>Đạt</b>	
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt	<i>Xã có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch.</i>	<b>Đạt</b>	
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt	<i>Xã có quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên</i>	<b>Đạt</b>	
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiều sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định	100%	<i>Đường xã và đường trục xã đã được bê tông hóa và nhựa hóa 6,5 km/6,5 km đạt 100% (bố trí 6 biển chỉ dẫn, 30 biển báo giao thông, bố trí 12 gờ giảm tốc)</i>	<b>Đạt</b>	
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp	Được cứng hóa và bảo trì hàng năm	100%	<i>Đường khu dân cư và đường liên khu dân được cứng hóa bằng bê tông xi măng là 58,5km/ 58,5km đạt 100%</i>	<b>Đạt</b>
			Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiều sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	Đạt	<i>02 gờ giảm tốc, 215 cột điện; 215 bóng điện chiếu sáng</i>	<b>Đạt</b>

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu quy định	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	$\geq 85\%$	<i>Đường ngõ xóm được cứng hóa bằng bê tông xi măng với tổng chiều dài 46 km/51,4 km, đạt 89,5%.</i>	<b>Đạt</b>
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	$\geq 50\%$	<i>Tổng chiều dài 0,7km, thực hiện đạt 0,5km/0,7km, đạt tỷ lệ 71,4%</i>	<b>Đạt</b>
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	$\geq 90\%$	<i>518,53ha/518,53ha, đạt 100%</i>	<b>Đạt</b>
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững	Đạt	<i>Đạt</i>	<b>Đạt</b>
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	$\geq 10\%$	<i>20 ha /20 ha, đạt 100%</i>	<b>Đạt</b>
		3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm	Đạt	<i>Đạt</i>	<b>Đạt</b>
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt	<i>Đạt</i>	<b>Đạt</b>
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	<i>Tốt</i>	<b>Tốt</b>
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	$\geq 98\%$	<i>2.656 hộ/2.656 hộ, đạt 100%</i>	<b>Đạt</b>

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu quy định	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	100%	03/03 trường có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1; trong đó 1 trường tiểu học đạt chuẩn mức độ 2	<b>Đạt</b>
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt	<b>Đạt</b>
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	Mức độ 3	<b>Đạt</b>
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	Mức độ 2	<b>Đạt</b>
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	Tốt	<b>Đạt</b>
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt	Đạt	<b>Đạt</b>
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt	7/7 khu dân cư, Đạt	<b>Đạt</b>
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt	Đạt	<b>Đạt</b>
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới	100%	7/7 khu dân cư, đạt 100%	<b>Đạt</b>

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu quy định	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Đạt	Đạt	Đạt	
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt	Đạt	Đạt	
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	Đạt	4.415/4.499 người, đạt 98,1%	Đạt	
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông	Đạt	Đạt	Đạt	
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	Đạt	Đạt	Đạt	
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng (nếu có))	Đạt	Đạt	Đạt	
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	$\geq 90\%$	2.651/ 2.656 hộ, đạt 99,8%	Đạt	
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	$\geq 43$	52,1 triệu	Đạt
			Năm 2022	$\geq 47$	55,6 triệu	Đạt
			Năm 2023	$\geq 51$		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu quy định	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã
			Năm 2024	$\geq 55$		
			Năm 2025	$\geq 59$		
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025		$\leq 6\%$	0,41%	Đạt
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		$\geq 75\%$	3.775/4.499 lao động, đạt 83,9%	Đạt
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		$\geq 25\%$	1.645/4.499 lao động, đạt 36,5%	Đạt
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn		$\geq 30\%$	2.345/4.499 lao động, chiếm 52,1%	Đạt
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định		$\geq 1$	1 Hợp tác xã	Đạt
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn		Đạt	Sản phẩm OCOP mật ong Gia Ninh, 3 sao	Đạt
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm		$\geq 1$	1 mô hình chăn nuôi lợn	Đạt
		13.4. Ứng dụng chuyên đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã		Đạt	Đạt	Đạt
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử		$\geq 10\%$	50%	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu quy định	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	Đạt	<i>Mã số vùng trồng làng nghề Hoa đào Nhà Nit: VN-25-227-8515-1-23</i>	<b>Đạt</b>
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	<i>Đạt</i>	<b>Đạt</b>
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	Đạt	<i>Đạt</i>	<b>Đạt</b>
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 95\%$	<i>8.305 người/8.650 người, đạt 96%</i>	<b>Đạt</b>
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	<i>8.225 người/ 8.650 người, đạt 95%</i>	<b>Đạt</b>
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 40\%$	<i>3.895/8.650 người, đạt 45%</i>	<b>Đạt</b>
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 70\%$	<i>6.525/8.650 người, đạt 75,4%</i>	<b>Đạt</b>
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	<i>Đạt</i>	<b>Đạt</b>
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	<i>2.054/2.056 hồ sơ, đạt 99,9</i>	<b>Đạt</b>
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	<i>Đạt</i>	<b>Đạt</b>

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu quy định	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	$\geq 1$	<i>Đạt (1 mô hình tại khu 6)</i>	<b>Đạt</b>
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành	$\geq 90\%$	<i>Hòa giải thành 7/7 vụ, đạt 100%</i>	<b>Đạt</b>
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	$\geq 90\%$	<i>Xã không có người dân có nhu cầu trợ giúp pháp lý</i>	<b>Đạt</b>
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	<i>Không có khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ tập trung</i>	<b>Đạt</b>
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	<i>353/353 cơ sở, đạt 100%</i>	<b>Đạt</b>
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 80\%$	<i>1.450,6/1.690,31 tấn, đạt 85,8%</i>	<b>Đạt</b>
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	$\geq 25\%$	<i>2.153/2.656 hộ, đạt 81,06%</i>	<b>Đạt</b>
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 50\%$	<i>2.278/2.656 hộ, đạt 85,7%</i>	<b>Đạt</b>
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	<i>100%</i>	<b>Đạt</b>

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu quy định	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã	
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	$\geq 80\%$	485,13/563,43tấn, đạt 86,1%	<b>Đạt</b>	
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 75\%$	340/364 hộ, đạt 94,4%	<b>Đạt</b>	
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Không có cơ sở hỏa táng	<b>Đạt</b>	
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	$\geq 5\%$	39/49 người chết hỏa táng, đạt 79,6%	<b>Đạt</b>	
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 4m^2/\text{người}$	41.250 m <sup>2</sup> đảm bảo cho 8.650 người đạt 4,76 m <sup>2</sup> / người.	<b>Đạt</b>	
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 50\%$	2,65 tấn/2,9 tấn, đạt 91,3%	<b>Đạt</b>	
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	Xã không thuộc khu vực III	$\geq 35\%$	1.864 hộ/2.656 hộ, đạt 70,2%	<b>Đạt</b>
			Xã khu vực III	$\geq 25\%$		
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	Xã không thuộc khu vực III	$\geq 60$ lít	570.900 lít/8.650 người, 66 lít/người/ ngày đêm	<b>Đạt</b>
			Xã khu vực III	$\geq 40$ lít		



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu quy định	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã	
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	Xã không thuộc khu vực III	$\geq 25\%$	<i>Không có công trình cấp nước tập trung</i>	<b>Đạt</b>
			Xã khu vực III	$\geq 20\%$		
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm		100%	<i>96/96 người, đạt 100%</i>	<b>Đạt</b>
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã		Không	<i>Không</i>	<b>Đạt</b>
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm		100%	<i>6/6 cơ sở, đạt 100%</i>	<b>Đạt</b>
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch		$\geq 80\%$	<i>2.611/2.656 hộ, đạt 98,3%</i>	<b>Đạt</b>
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường		100%	<i>Xã không có bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn</i>	<b>Đạt</b>
		19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	<i>Đạt</i>

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu quy định	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	<i>Đạt</i>	<b>Đạt</b>